

THUẾ THƯƠNG NGHIỆP Ở ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA NGUYỄN

HỒ CHÂU*

Suốt dặm dài lịch sử tồn tại và phát triển của Đàng Trong, thuế thương nghiệp là một trong những nguồn lực chính, là nhân tố đóng vai trò quan trọng hàng đầu giúp chúa Nguyễn có được một tiềm lực kinh tế thật sự vững mạnh. Từ đó các chúa Nguyễn có thể xây dựng nên một chính quyền độc lập, thiết lập cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước với hệ thống các cơ quan từ trung ương đến địa phương; đồng thời phát huy thế mạnh về quân đội với những trang thiết bị vũ khí hiện đại thời bấy giờ để luôn sẵn sàng đương đầu với quân Trịnh ở Đàng Ngoài trong các cuộc giao tranh. Từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII, nền kinh tế thương nghiệp Đàng Trong nói chung và ngành ngoại thương nói riêng bước vào thời kỳ "hoàng kim" và đó cũng là lúc mà chúa Nguyễn thu được nguồn lực cho đất nước lớn nhất từ thuế thương nghiệp. Lê Quý Đôn cho biết: "Lấy thuế má của hai xứ (1) mà cấp lương bổng cho quan, cấp lương cho quân hai xứ, thì sẽ dồi dào có thừa" (2).

1. Thuế nội thương

Làm chủ vùng đất Đàng Trong trải dài theo chiều dọc từ Bắc xuống Nam, các chúa Nguyễn đã chú trọng phát triển hệ thống giao thông trong cả nước cả về đường bộ lẫn

đường thủy. Chúa Nguyễn làm như vậy một mặt tạo điều kiện cho người dân được thuận lợi trong đi lại, vận chuyển hàng hóa, buôn bán, mặt khác là để thu thuế và đồng thời phục vụ cho cả mục đích an ninh, quân sự.

Đàng Trong là vùng đất có mật độ sông ngòi khá dày đặc. Nhiều con sông có cửa lớn, lòng sông rộng và lại sâu nên tàu thuyền ra vào dễ dàng, di chuyển thuận lợi. Chúa Nguyễn thường xuyên cho khơi thông những con sông bị bồi lấp và đồng thời đào thêm những con sông mới ở những nơi hiểm yếu để thuyền bè thuận lợi trong lưu thông, đi lại (3). Giao thông đường thủy, đường bộ ở Đàng Trong được tiến hành chủ yếu theo hai trục đường chính: Bắc-Nam và Đông-Tây, từ đó tạo nên một mạng lưới giao thông thủy bộ gắn kết giữa các địa phương, vùng miền ở Đàng Trong với nhau. Cùng với đó, sản xuất hàng hóa phát triển và những chính sách thương nghiệp cởi mở, thông thoáng của chúa Nguyễn đã thúc đẩy nền thương nghiệp Đàng Trong có những bước phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ.

Ở miền núi, hầu khắp lãnh thổ Đàng Trong, đặc biệt là ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên, hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa người dân ở các xã đồng bằng với đồng bào dân tộc thiểu số ở miền

* ThS. Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế

núi cao/thượng nguồn được diễn ra thường xuyên. Đó là một nhu cầu tất yếu, phản ánh đúng theo quy luật cung - cầu của một xã hội đang phát triển dần lên. Theo Lê Quý Đôn thì “người buôn ở các xã thường mang muối, mắm, cá khô, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên, các đồ lặt vặt, đến đất người Man (4) đổi lấy các thứ hàng hóa thóc, gạo, gà, trâu, gai, sáp, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi chở về” (5). Điểm tụ tập lại để mua bán, trao đổi sản phẩm, hàng hóa giữa người ở các xã miền xuôi với người miền núi thường là những khoảnh đất trống bên cạnh bờ sông hoặc ở chỗ thượng nguồn-nơi thuyền bè khó có thể tiến lên thêm được nữa. Hoặc khách buôn cũng có thể đi sâu vào các mường, sách (6) nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để giao dịch buôn bán, đổi chác các thứ. Ngược lại, người dân miền núi cao cũng chủ động mang các thứ hàng hóa sản xuất được xuống các chợ ở đồng bằng để bán. Lê Quý Đôn cho biết: “Người Man cũng có lấy voi chở hàng hóa xuống chợ Cam-Lộ (7) để bán, một con voi chở được 30 gánh, mỗi gánh được 20 bát. Cũng có phiên chợ lùa trâu đến 300 con đến bán, giá một con trâu không quá 10 quan, giá một con voi chỉ 2 hốt bạc và một khẩu súng nhỏ” (8).

Để kiểm soát, đánh thuế thương nghiệp đối với những người đi buôn bán, trao đổi sản phẩm, hàng hóa giữa miền xuôi với miền ngược, chúa Nguyễn cho đặt các cơ quan thu thuế gọi là Tuần ty. Tuần ty thường được đặt trên các trục đường chính đi vào các mường, sách của người đồng bào dân tộc thiểu số hoặc dọc theo các con sông, từ thượng nguồn đổ về xuôi (thượng nguồn, bến đò, cửa sông/cửa biển). Căn cứ đặc điểm, tình hình ở mỗi địa phương, chúa Nguyễn sẽ cho đặt các sở tuần ty nhiều hay ít để thu thuế. Nhìn chung, sở tuần ty được lập nên dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng

Trong là rất nhiều và có thể nói là dày đặc. Việc thu thuế ở tuần ty được giao cho viên coi sóc tuần ty ở đó, nhưng cũng có khi chúa Nguyễn lại giao cho viên Cai đội kiêm quản luôn việc thu thuế đối với người đi buôn: “Họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm cố quan trông nom các sách dân man, lấy dân trong nguồn làm lính, ngăn ngừa ác man, trưng thu thuế lệ. các dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn mưu sống, có ai trình đội trưởng thì cho đi, hẹn kỳ về sẽ đến nộp thuế, không cho quá kỳ phạm cấm, để phòng sinh chuyện” (9). Đối với viên quan coi việc trị an, thu thuế thì khoản thuế thu được sẽ trích một phần nộp cho nhà nước, một phần được cho để làm ngụ lộc. Lê Quý Đôn cho biết: “Họ Nguyễn sai quan trông coi các mường ở nguồn Sái (10), có thuế công đệ nộp, có thuế tư làm ngụ lộc cho quan trông coi” (11).

Thương nhân ở miền xuôi khi lên thượng nguồn mua bán, trao đổi hàng hóa thì trước hết phải đến sở tuần ty khai báo, nộp tiền thuế (12) và xin giấy đi vào các mường, sách của đồng bào dân tộc thiểu số để mua bán, trao đổi hàng hóa. Ví như, ở huyện Đàng Xương, phường An Khang, “có sở tuần, gọi là tuần Ba Giảng, cũng gọi là đồn Hiếu Giang. Theo lệ các lái buôn đến đồn xin giấy đi vào đầu nguồn mua trâu bò thóc gạo cùng các thứ sản vật, mỗi năm phải nộp thuế 120 quan tiền... Bên tả đồn Hiếu Giang có tuần Ngưu Cước, cũng như lệ tuần Hiếu Giang, thuế hàng năm 120 quan tiền” (13).

Chúa Nguyễn giao nhiệm vụ thu thuế ở tuần ty chủ yếu dưới hình thức khoán, tức là quy định mức thuế hàng năm từng tuần ty phải đóng cho nhà nước. Và viên thu thuế tuần ty căn cứ vào đó mà đánh mức thuế đối với khách buôn. Mỗi tuần ty lại có mức thuế phải đóng khác nhau, nơi nhiều, nơi ít: “Xã Cam-Lộ huyện Đàng-Xương ở về thượng lưu sông Đieu-giang,

dưới thông với cửa Việt, trên tiếp với nguồn Sái ở Ai-Lao, đường đi của dân man các sách đều phải qua đấy, ở xa thì đến các bộ lạc của Lào ở nước Lạc-Hoàn, nước Vạn-Tượng, phủ Trấn-Ninh, châu Qui-Hợp đều có đường thông hành ra tự đấy. Từ xã ấy đi vào 1 ngày đến phường An-Khang, có tuần gọi là Ba-giăng, cũng gọi là đồn Hiếu-giang, theo lệ các người buôn lĩnh giấy đến tuần đi lên nguồn mua bán hàng hóa, hàng năm nộp thuế 110 quan. Từ tuần đi 2 ngày rưỡi đến bờ sông Đại-giang thuộc địa giới nước Ai-Lao, họ Nguyễn có đặt dinh đóng quân 6 thuyền ở đấy gọi là dinh Ai-Lao. Phía hữu sông xã Cam-Lộ, có tuần Cây-lúa, cũng như lệ đồn Hiếu-giang, hàng năm nộp thuế 80 quan. Từ đấy là để thông sang Mường-vanh, Vạn-Tượng. Phía tả tuần Hiếu-giang, có tuần Ngưu-cước [Chân trâu], cũng như lệ Hiếu-giang, hàng năm nộp thuế 120 quan” (14). Cũng ở nguồn Sái nhưng có những địa phương có lẽ do điều kiện sản xuất hàng hóa kém phát triển, kinh tế quá khó khăn thì được chúa Nguyễn cho miễn đóng thuế. Đó là trường hợp “các xã Mai-dàn làm hương, xã Phúc-Chương, xã Chương-Mỹ làm súc gỗ, xã An-Khang, xã Hương-Cần làm mây, đi buôn đều miễn thuế” (15).

Một số tuần ty ở các nguồn, chúa Nguyễn không giao khoán mức thuế hàng năm tuần ty phải đóng cho nhà nước, mà lại quy định mức thuế cụ thể đối với từng sản phẩm, hàng hóa được trao đổi, mua bán. Viên coi sóc tuần ty căn cứ vào đó để đánh thuế. Thuế này đánh trực tiếp đối những người đi buôn bán và cả những người vào rừng mưu sống hoặc lấy các thứ lâm sản. Người nào mang những thứ sản phẩm, hàng hóa, từ vàng, bạc, trâu, bò, voi, lợn... đến các thứ tạp nhạp đi qua sở tuần ty đều phải đóng thuế đồn, người buôn bán nhiều thì phải đóng thêm thuế thổ ngơi. Vì

như, nguồn Sái ở sông Hiếu, tuần An-Khang, người đi buôn phải đóng mức thuế đồn là: “voi tư một con nộp thuế 2 quan, tiền công phác 1 quan, đây tư một đũa cũng giống thế; vàng 1 lạng, tiền thuế và tiền công phác mỗi thứ 3 tiền,... một con voi hoặc một thuyền sang ngang chở đồ tạp vật, thuế và tiền công phác mỗi thứ 3 tiền” (16). Thuế thổ ngơi được đánh thêm đối với những người đi buôn có lượng hàng hóa nhiều. Có 3 loại thuế thổ ngơi: thuế thổ ngơi voi, thuế thổ ngơi lợn, thuế thổ ngơi gánh. Người bán sập cân nặng 2 quan, trâu 1 con, mây 1 gánh, lại có tiền 2 quan thì chịu thuế thổ ngơi voi; mức thuế là tiền 1 quan 4 tiền, tiền đầu quan 2 tiền 24 đồng. Bán 1 trâu, 3 lợn trở lên và bán 2 trâu, 1 lợn thì chịu thuế thổ ngơi lợn; mức đóng là 1 quan 1 tiền, tiền đầu quan 1 tiền 54 đồng. Bán 3 gánh trở lên cùng bán 1 trâu với 2 gánh, bán 2 gánh vỏ gai và có tiền 1 quan thì chịu thuế gánh; mức đóng là 8 tiền, tiền đầu quan là 1 tiền 54 đồng (17).

Theo quy định, thuyền buôn lên thượng nguồn hoặc xuôi nguồn để buôn bán đều phải đóng thuế. Ví như “Xã Hiền-sĩ ở hạ lưu có sở tuần lệ thuế là 160 quan, các tiền đầu đên 40 quan, người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu 30 đồng, người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó; súc gỗ kiến kiến thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền, súc gỗ cây mỗi 10 cây thu 2 tiền; đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra, mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền, cái nhỏ thì 100 cái phải tiền thuế 6 tiền; than gỗ tốt mỗi thuyền 200 cân, hoặc nộp thay bằng tiền là 7 tiền” (18). Tuy nhiên, đôi khi nhằm mục đích trốn thuế, người đi buôn không đi theo những con đường chính mà cố tình tìm cách đi bằng các con đường khác để tránh sở tuần ty (19).

Hàng năm, viên Cai đội ở đầu nguồn sẽ tiến hành cộng các khoản thuế tuần ty,

thuế dinh, điền... rồi đem nộp cho nhà nước theo quy định. Mức đóng thường có sự chênh lệch nhau, thậm chí chênh lệch rất lớn. Ví như, nguồn Nha Trang ở phủ Diên Khánh hàng năm tiền thuế lên đến 1 vạn quan, nhưng nguồn Ba Can ở phủ Gia Định, hàng năm tiền thuế chỉ đóng 430 quan (20).

Ở đồng bằng, sản xuất hàng hóa phát triển, giao thông thuận lợi, chúa Nguyễn có những chính sách khuyến thương, đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh doanh, mua bán diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp. Hệ thống các chợ làng mọc lên khắp nơi, có cả chợ hàng ngày và chợ phiên, phát triển hơn thì có các thị tứ, đô thị. Nơi đây thường xuất hiện những thương nhân mua bán tại chỗ hoặc cũng có nhiều thương nhân chạy chợ. Có nhiều thương nhân lại chọn lối mua bán giữa các vùng miền đồng bằng dọc theo bờ biển. Họ thu mua lúa gạo từ Quảng Nam, Gia Định rồi ra Phú Xuân để bán lại; một trường hợp đặc biệt là ở thôn Lý Hòa, châu Nam Bố Chính (Quảng Bình), những người ở đây quen buôn bán, bình thời vào Gia Định đóng thuyền nan lớn đến cả trăm chiếc, mỗi chiếc giá đến hơn nghìn quan, đem về bán lại.

Đối với các thuyền buôn dọc theo bờ biển Bắc-Nam, chúa Nguyễn quy định hàng năm ngoài việc đóng thuế thì phải có nhiệm vụ vận chuyển thóc thuế ở các địa phương về chính dinh ở Phú Xuân để sung nộp, đặt quan tào vận để coi việc ấy. Tuy nhiên, nghề buôn đem lại những khoản lãi rất lớn nên mặc dù số thuyền nhiều nhưng chủ thuyền chỉ lo việc buôn bán, trốn tránh việc ứng chở cho nhà nước. Vì vậy, năm Giáp Ngọ (1714), chúa Nguyễn Phúc Chu sai Ngoại hữu chưởng cơ Tống Phước Diệu, Ký lục Lê Quang Hiến, Cai bạ Phạm Hữu Huệ, Đô tri Thận Đức, Ký lục Nguyễn Đăng Đệ, Tri bạ Nguyễn Khoa Chiêm trao đổi, bàn bạc rồi định ra thể lệ vận tải và

hiện trữ của các thuyền chở. Bắt buộc các ghe thuyền đều phải được ghi vào sổ sách, chiếu theo chiều rộng của lòng thuyền mà đánh thuế. Theo đó, “Những thuyền tư của dân buôn từ châu Bố Chính đến Gia Định đều phải khai sổ, lấy trung tâm thuyền ngang rộng bao nhiêu để định lệ thuế (như trung tâm ngang 10 thước thì tiền thuế 10 quan, 9 thước tiền thuế 9 quan, 4 thước tiền thuế 4 quan)” (21). Mỗi năm, thuyền buôn phải hai lần làm nhiệm vụ chở lương ở các nơi từ Quảng Nam trở vào Nam chuyển ra Phú Xuân để nuôi quân. Thuyền đến lượt phải chở thì được miễn tiền chuyển vận, được cấp cho tiền kiên trí (22) (thuyền cũ 15 quan, thuyền mới chỉ 10 quan) và tiền cầu gió là 10 quan. Số thuyền buôn dọc theo miền biển ở Đàng Trong vào năm Mậu Tý (1768), được Lê Quý Đôn thống kê lại như sau: “phủ Triệu-Phong 40 chiếc, phủ Quảng-Bình 10 chiếc, châu Bố-Chính 10 chiếc, phủ Thăng-Hoa 50 chiếc, Điện-Bàn 3 chiếc, Quảng-Ngãi 60 chiếc, Qui-Nhơn 93 chiếc, Phú-yên 44 chiếc, Bình-Khang 43 chiếc, Diên-Khánh 32 chiếc, Bình-Thuận 45 chiếc, Gia-Định 7 chiếc. Còn như dinh Bình-Thuận thì nộp 63 chiếc của các thợ và nhà buôn, cơ đội giữ thuyền công trường dả thì nộp 7 chiếc. Cộng cả là 447 chiếc thuyền, nộp tiền chuyển vận 2.639 quan, còn các tàu sai là 57 chiếc chỉ phát tiền kiên trí 795 quan và tiền lễ cầu gió 10 quan, lấy tiền chuyển vận mà phát, còn dư thì phát lương tháng cho ba quân, pháp chế cũng kỹ” (23).

Ở các cửa sông, cửa biển, cửa ải chúa Nguyễn đặt các sở tuần ty, sở dò để thu thuế thương nghiệp. Ví như, “tuần ty cửa Vũ (24), tiền thuế 30 quan, tiền ty cửa ải, tiền thuế 30 quan; tuần sát ải-Vân (25), tiền thuế 30 quan; dò ải-Vân tiền thuế 285 quan” (26).

Đối với thuế chợ và thuế dò, nhà nước căn cứ vào mức độ phát triển trong buôn bán, đi lại đến đâu để áp mức thuế. Hầu khắp các con sông, chợ từ Quảng Bình đến Gia Định nhà nước đều cho lập các sở tuần ty để thu thuế. Thuế dò và thuế chợ giữa các nơi thường có sự chênh lệch nhau, có lúc chênh lệch khá lớn. Ví như ở xứ Thuận Hóa, dò Phú Xuân thượng, Phú Xuân hạ thuộc huyện Hương Trà, hàng năm tiền thuế phải đóng lên đến 684 quan; trong khi đó ở huyện Quảng Điền, cả tuần Hiến Sĩ và 2 sở dò ngang, hàng năm chỉ đóng tiền thuế có 71 quan (27); sở dò đóng mức thuế thấp nhất là dò nhỏ Hóa Khuê phủ Điện Bàn (xứ Quảng Nam), hàng năm đóng tiền thuế chỉ có 29 quan 8 tiền (28). Thuế chợ cũng có sự chênh lệch như vậy, có khi gấp nhau đến 10 lần: chợ Khẩu Đáy, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, tiền thuế hàng năm là 309 quan, trong khi đó chợ Phú Xuân, huyện Hương Trà, xứ Thuận Hóa mức thuế chỉ 30 quan (29).

Vì là đóng theo định mức nhà nước quy định, nên các viên thu thuế ở tuần ty mặc sức vơ vét, đục khoét, cướp đoạt tiền của, hàng hóa của người đi buôn để hàng năm ngoài khoản thuế phải đóng theo quy định ra thì họ còn cất giấu cho mình một khoản tiền lớn, thậm chí gấp đôi phần thuế được đóng cho nhà nước. Lê Quý Đôn cho biết: “nhà nước được một phần mà người thầu riêng thu bội, lẩn xén hai phần, nhân dân ta oán thực do ở đó” (30).

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho đặt thêm nhiều loại thuế mới và tăng mức thuế để tận thu các nguồn thuế, trong đó có thuế nội thương. Kết quả là từ đời ông trở đi đã đem lại nguồn thuế rất lớn cho chính quyền chúa Nguyễn nhưng đi kèm với đó là có rất nhiều tệ hại. Lê Quý Đôn cho biết: “Hai xứ Thuận-Hóa, Quảng-Nam, lợi về thuế chuyên lợi rất nhiều. Cứ theo các cai bạ cai hợp kê khai các ngạch

thuế về dầu nguồn, đầm, núi, tuần, chợ, dò, đặng, đày về nam giáp ngọ (31), có đến tiền là 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, vàng là 14 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân, bạc là 145 hốt 2 đồng cân 1 phân, ngà voi 10 chiếc, sừng tê 9 tòa, ngựa đực 1 con, cùng là sập vàng, dầu nước, dầu vừng, song, mây, đèn cảm lăm, đèn mần đường, chiếu mây, mặt ong, hải sâm, nước mắm, hóa vật lặt vặt, các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn, cũng là nhiều lắm. Trong đó các sở thuế chợ thuế dò tăng nặng hơn trước, mỡ lợn, trâu cau, lấy quá tùn mủn, nhà nước được một phần mà người thầu riêng thu bội, lẩn xén hai phần, nhân dân ta oán thực do ở đó. Nhưng cứ do đó mà giảm bớt đi, tha cho người không nộp được, đánh thuế vào người có, định phép kinh thường giản dị, thì cũng đủ cho dân yên nghiệp mà nước được tiện lợi” (32). Tuy nhiên, nguồn thuế thu được chủ yếu từ xứ Quảng Nam, chiếm đến 6 phần, còn xứ Thuận Hóa chỉ đóng góp có 1 phần (33).

2. Thuế ngoại thương

Vùng đất Đàng Trong nằm ở vị trí đặc địa, có bờ biển kéo dài với nhiều hải cảng tốt, rất thuận lợi cho việc thương mại, đặc biệt là về phát triển ngoại thương. Vào đầu thế kỷ XVII, Cristophoro Borri đã đến Đàng Trong và cho biết: “Còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn” (34). Và ông có kết luận về tiềm năng thương mại ở Đàng Trong rằng: “Lãnh thổ phát triển thương mại rất mạnh, nhờ có các hải cảng và tất cả các quốc gia cập bến” (35). Lê Quý Đôn cũng cho biết: “Xứ Thuận-Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng-Nam, phía hữu của xứ Quảng-Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển

thì cách tỉnh Phúc-Kiến, tỉnh Quảng-Đông không đến 3, 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đấy” (36). Pierre Mirand cũng cho rằng, ở Đàng Trong, bến cảng và vịnh Quảng Nam rất tuyệt vời, giao thương giữa Trung Quốc và Nhật Bản rất mạnh mẽ, và tơ lụa rất rẻ (37). Mặt khác, ở Đàng Trong là nơi có nền sản xuất hàng hóa phát triển, lượng hàng hóa rất dồi dào mà lại phong phú đã biến Đàng Trong trở thành một thị trường hấp dẫn đối với thương nhân nước ngoài. Vì vậy, ở các thế kỷ XVI-XVIII, tàu thuyền các nước phương Đông và phương Tây tấp nập đua chen đến xin chúa Nguyễn cho phép được mua bán trên các thương cảng Đàng Trong. Để kiểm soát và đánh thuế thuyền buôn nước ngoài, chúa Nguyễn đã cho đặt cơ quan thu thuế gọi là Tàu ty (38) ở cửa sông/cửa biển, đồng thời cử các đội tuần tra, giữ gìn an ninh, trật tự trên sông, biển. Cơ quan thu thuế ở cửa biển vào đầu thế kỷ XVII được Thích Đại Sán cho biết: “Đến công-đường ở bờ biển, công đường tức nhà thầu thuế, chỉ có một gian lợp bằng cỏ-gianh (39). Và ở đó sẽ “có một vị quan ở ngay tại cảng với trách nhiệm kiểm soát tàu thuyền” (40).

Đội ngũ nhân sự làm việc tuần tra, kiểm soát, thu thuế đối với thuyền buôn nước ngoài thời chúa Nguyễn được biên chế như sau: “Đặt cai tàu, tri tào mỗi chức một viên, cai bạ tàu (41), cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội, mỗi chức 2 viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người, toàn súng binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người. Các xã Minh-Hương, Hội-An, Lao-Chiêm, Cẩm-Tú, Làng-Câu thì giữ việc thám báo” (42). Cai bạ tàu được xem là nhân vật quan trọng, trực tiếp phụ trách việc kiểm tra tàu buôn nước ngoài, nhân vật này vào thế kỷ XVIII được Pierre Poivre cho biết: “*On Cai bo* là chức quan cao cấp nhất về kiểm tra

tàu thuyền. Đây là một sự tranh quyền giữa quan văn và quan võ để được danh vị ưu tiên” (43).

Ở cảng Bao Vinh (Huế) là nơi mà thuyền buôn Trung Quốc thường xuyên đến tụ họp, buôn bán rất đông, chúa Nguyễn chọn một người Hoa giữ chức Oai phủ, cùng một người lai Hoa khác để kiểm tra các thuyền Trung Quốc. Và theo lệ, trước khi được bổ dụng làm Oai phủ, người đó trong vòng 10 ngày kể từ lúc được đề cử phải nộp cho chúa Nguyễn một vạn lượng bạc. Việc này được Thích Đại Sán ghi lại rất tường tận qua câu chuyện nhà sư đề cử một người làm chức Oai phủ nhưng sau đó lại khước từ. “Lúc ta đang đau nằm tại Hội-An, Quả-Công hai ba lần xin cử Lưu-Thanh làm chức Oai-phủ, quản-lý hàng hóa ngoại quốc. Ta vô tình nghe lầm, làm thư tiến cử, liền được Quốc-Vương (44) phê chuẩn. Theo lệ cũ, Lưu-Thanh phải nộp bạc thuế một vạn lượng, hạn trong 10 ngày nộp đủ. Lưu cầm cái giấy có chữ Quốc-Vương phê, chạy khắp nơi cưỡng bức dân chúng để vay mượn. Đến lúc ta ra đến Thuận-Hóa, các khách buôn thuyền chủ đều quy oán, thuật chuyện Lưu-Thanh làm chuyện bất chánh, đều xác thực có chứng cứ bóc lột kẻ buôn bán, tai hại vô cùng vì vậy ta khước từ” (45). Về hai quan chức người Hoa ở cảng Bao Vinh, Pierre Poivre cũng cho biết: “Có một ông quan nhỏ lai Trung Hoa để kiểm tra thuyền vận tải Trung Hoa, ngoài ra lại còn có một ông quan phụ trách chung về thuế quan thuyền vận tải Trung Hoa” (46). Còn đối với thuyền buôn các nước khác, thông thường chúa Nguyễn sẽ chỉ định một vị quan bất kỳ để kiểm tra cho từng chiếc tàu. Vị quan này không phải làm nhiệm vụ đánh thuế (47) mà có nhiệm vụ cấm không cho thuyền nước ngoài chở đi các mặt hàng như gạo, sắt (48). Vì đó là những mặt hàng quốc cấm.

Lệ thuế đối với thuyền nước ngoài nhập cảng và xuất cảng ở Đàng Trong được chúa Nguyễn quy định như sau: “Thuyền Thượng Hải (49) mới đến nộp 3.000 quan, khi về nộp 300 quan; thuyền Quảng Đông mới đến nộp 3.000 quan, khi về 300 quan; thuyền Phúc Kiến mới đến nộp 2.000 quan, khi về 200 quan; thuyền Hải Đông (50) mới đến 500 quan, khi về 50 quan; thuyền Tây Dương mới đến 8.000 quan, khi về 800 quan; thuyền Mã Cao (51), Nhật Bản mới đến 4.000 quan, khi về 400 quan; thuyền Xiêm La, Lữ Tống mới đến 2.000 quan, khi về 200 quan. Thuyền nào giấu giếm hàng hóa thì có tội, tịch thu thuyền và hàng hóa sung công. Thuyền không có hàng hóa thì không vào cửa biển” (52).

Song song với việc thu thuế thì chúa Nguyễn còn cho thực hiện các chính sách liên quan đến công tác cứu hộ, cứu nạn đối với thuyền buôn nước ngoài khi đi qua lãnh hải Đàng Trong nhưng không may gặp nạn. Những thuyền trôi giạt vào bờ, nếu làm đơn xin tạm đậu để sửa chữa thì được cho phép đậu ở cửa Hàn (Đà Nẵng) và Cù Lao Chàm (Hội An) để sửa chữa, thuyền sửa xong rồi thì cho người áp tải đui ra khỏi cửa biển. Tuy nhiên, sau khi sửa xong, nếu thuyền nào muốn tham gia việc mua bán hoặc chở thuê thì chúa Nguyễn cũng cho phép và phải đóng thuế theo lệ: “Có thuyền nào muốn vào mua bán thì cai bạ và thuộc quan Tàu ty đến xem xét nhiều hay ít mà chuyển khai lên, hàng nhiều thì ba phần được miễn thuế một phần, hàng ít thì được miễn một nửa, không có hàng thì được miễn cả. Muốn chở thuê hàng và khách thì làm đơn trình, sai đến xem người ở xứ nào và thuyền lớn hay nhỏ, chở khách nhiều hay ít, định thu thuế theo lệ rồi mới cho chở thuê; trong đó có khi cũng không theo lệ” (53).

Cũng có khi quan lại thu thuế ở Tàu ty không biết do vô tình hay hữu ý rồi gán ghép thuyền công của các nước đi mua hàng cho nhà nước thành thuyền buôn để đánh thuế. Ví như, có lần thuyền công nước Xiêm (Thái Lan) được cử sang Trung Quốc để mua hàng hóa, trên đường về có ghé vào bờ biển Đàng Trong. Quan thu thuế Đàng Trong cho đó là thuyền buôn nên cũng áp mức thuế mà đánh, đến độ lấy hết cả hàng hóa trên thuyền. Năm Ất Hợi (1755), mùa hạ, tháng tư, vua Xiêm sai hai bầy tôi là Lãng Phi Văn Khôn và Khu Sai Lữ Reo đem quốc thư đến dâng lên chúa Nguyễn với nội dung xin chiếu số bạc trả lại, và xin cấp 10 tấm long bài để cấp cho thuyền công đi mua hàng hóa khi ghé vào bờ biển Đàng Trong khỏi bị đánh thuế. Nhưng, chúa Nguyễn Phúc Khoát có vẻ như bênh vực cho quan thu thuế và không muốn trả lại nên bảo với các quan rằng: “Việc đánh thuế thuyền buôn buổi quốc sơ đã có định ngạch, quan sở tại chẳng qua chiếu lệ mà thu, có lẽ nào lấy cả hóa vật. Người Xiêm nói thế chỉ là muốn miễn đánh thuế mà thôi, đâu dám đòi ta phải trả lại bạc. Duy việc xin long bài thì cấp cho họ cũng không hại gì, nhưng cho một tấm cũng đủ rồi, chứ lấy nhiều làm gì. Bèn sai gửi cho một tấm long bài và viết thư trả lời” (54).

Số tiền lớn từ việc thu thuế từ các thuyền buôn nước ngoài góp phần quan trọng gia tăng tiềm lực kinh tế cho chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Thích Đại Sán cho biết: “các năm trước thuyền ngoại-dương đến buôn, một năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư đủ” (55). Những năm sau đó, chính quyền chúa Nguyễn vẫn luôn thu được khoản tiền thuế khá lớn từ thuyền buôn nước ngoài. Ví như, trong các năm, Tân Mão (1771) thuyền buôn nước

ngoài đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan; năm Nhâm Thìn (1772) là 12 chiếc, tiền thuế là 1 vạn 4.300 quan; năm Quý Ty (1773) là 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan (56). “Đại ước hằng năm số tiền thu thuế ít là không dưới một vạn quan, nhiều là hơn ba vạn quan, chia làm 10 thành, lấy 6 thành nộp kho, còn 4 thành cấp phát cho quan lại và quân nhân” (57).

Không chỉ làm nhiệm vụ đóng thuế theo quy định, thuyền buôn nước ngoài muốn cập bến cảng Đàng Trong để giao thương còn phải làm lễ báo tin, lễ tiến, lễ trình diện dâng lên chúa Nguyễn và quan lại, tốn kém và lại rất nhiều khê: “Thuyền trưởng soạn lễ báo tin, đệ lên, Nguyễn lệnh chè 3 cân, cai tàu 2 cân, tứ trụ văn ban cùng thái giám coi Tàu vụ và cai bạ mỗi viên 1 cân, tri bạ, cai phủ, ký lục mỗi viên nửa cân. Đơn khai thì sai nộp ở Chính dinh, Nguyễn lệnh xem trước rồi mới chiếu phát cho các quan. Thuyền trưởng lại soạn lễ tiến, hoặc là các hạng gấm, đoạn, lĩnh, sa, đồ chơi, hoa quả, kê trình quan cai bạ, sai quân đệ trình quan cai tàu, tàu chiếu nộp cho Nguyễn lệnh. Lễ ấy không có định hạng, đại khái tính tiền độ 500 quan. Cũng có tàu dâng một hai thứ lễ, thích ý thì truyền cho miễn thuế, không theo lệ. Tiến lễ xong, thuyền trưởng kê khai hàng hóa trong tàu mỗi hạng 1 bản. Nếu có ẩn giấu một vật trở lên, xét được thì sẽ thu vào nhà nước, lại theo luật của nước mà trị tội... Về lễ trình diện các viên, quan cai tàu thì so với lễ tiến giảm một nửa, cai bạ và các nha thì theo thứ bậc mà giảm dần. Hễ là tàu Thượng-Hải, Quảng-Đông, Phúc-Kiến, Mã-Cao thì đều có lễ tiến, tàu Hải-Nam thì không có” (58). Đồng thời, trước khi hàng hóa trên thuyền được phép bán ra thị trường thì chúa Nguyễn cho người chiếu theo danh mục hàng hóa đã kê khai để

thường hay bớt giá hoặc trả bằng hàng hóa thay cho tiền, bạc. Sau đó, những thứ nhà nước không mua thì thuyền buôn mới được đem bán ra thị trường. Nhưng oái ăm thay, đồng đảo các quan lại và các bà phi cũng tìm cách chiếm đoạt những thứ hàng hóa của thuyền buôn, bằng cách mua chịu/nợ nhưng tìm cách thoái thác không trả, làm cho lượng hàng hóa còn lại để bán ra thị trường chẳng còn là bao.

Cách đánh thuế và thủ tục cấp phép buôn bán rườm rà, nhùng nhịu như trên, đặc biệt là dưới đời chúa Nguyễn Phúc Khoát trở đi đã khiến cho thuyền buôn các nước khi đến giao thương ở Đàng Trong gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều thương nhân nước ngoài đã phàn nàn vì điều này, đặc biệt là những vị khách phương Tây. Sự nhùng nhịu này phần nhiều xuất phát từ lòng tham của nhà chúa, quan lại, các bà phi, hoàng tử và ngay cả các quan trực tiếp vào Hội An để kiểm tra tàu thuyền là Cai bạ tàu (Cai bộ tàu). Một sự việc cụ thể là ngày 10 tháng 7 năm 1749, thương nhân người Pháp là Pierre Poivre trên chiếc tàu Machault gồm 200 người và mang theo 30 khẩu đại bác đi từ vùng Podichéri (59) đến ngày 29 tháng 8 thì cập cảng Tourane (Đà Nẵng) để đặt quan hệ buôn bán (60). Tuy nhiên, ông đã gặp phải rất nhiều khó khăn, nào là các thứ quà tặng, tiến biểu xén, bị cướp đoạt hàng hóa... Ông không hài lòng về điều đó nhưng đành miễn cưỡng chấp nhận (61). Chuyến đi buôn của ông xem ra thất bại nhiều hơn là thành công.

Tình hình trên đã khiến cho các thuyền buôn nước ngoài ngại đến các hải cảng ở Đàng Trong để mua bán; cùng với đó hàng hóa trong nước, đặc biệt là các sản vật mà người phương Tây ưa chuộng, cũng ngày một dần cạn kiệt đi, luồng thương mại thế giới dịch chuyển dần lên phía Bắc đã làm cho thị trường trong nước kém phần hấp

dẫn. Và hệ quả là nền thương nghiệp Đàng Trong từ chỗ “hoàng kim” bước sang “buổi chiều tà”.

Qua tìm hiểu các nguồn tài liệu, về thuế ngoại thương, chúng tôi chỉ thấy chúa Nguyễn đánh thuế đối với thuyền buôn nước ngoài cập hoặc xuất cảng ở Đàng Trong để mua bán, chứ chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép về việc đánh thuế đối với thuyền buôn trong nước xuất dương mua bán. Về mặt chủ quan, có lẽ dưới thời chúa Nguyễn, thương nhân trong nước chưa có đủ vốn liếng, mảnh khỏe, cũng như không có thuyền lớn, kiến thức, kỹ năng hàng hải còn hạn chế nên không đủ dũng khí để xuất dương. Hoặc cũng có thể về mặt khách quan như Cristophoro Borri đã nhận định. Ông cho rằng, người Đàng Trong không ra nước ngoài để mua bán vì ở đây mọi thứ quá dư thừa, của cải vật chất rất dồi dào, phong phú, cũng như “có rất nhiều thứ thuận lợi cho sinh hoạt con người” (62). Qua tìm hiểu, chúng tôi chỉ thấy thỉnh thoảng có một vài thuyền công được chúa Nguyễn cử đi ra nước ngoài để mua các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu nhà nước mà thôi. Nhưng vì đó là những thuyền công nên cũng không bị đánh thuế.

Tóm lại, từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII, thương nghiệp Đàng Trong đã “khoác lên mình một màu áo mới”, có những bước phát triển rất mạnh mẽ, có thể nói là đột phá so với thời kỳ trước đó. Sản xuất hàng hóa phát triển, chợ búa mọc lên khắp nơi, thuyền bè đi lại mua bán đông

vui, tấp nập, hoạt động trao đổi hàng hóa diễn ra sôi nổi. Sự sôi động của thị trường trong nước đã thu hút các thuyền buôn các nước từ phương Đông sang phương Tây cập bến cảng Đàng trong để giao thương và đã mang về cho chính quyền chúa Nguyễn một khoản ngân sách rất lớn từ việc thu thuế, giúp chúa Nguyễn có nguồn lực mạnh để chi dùng cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là dùng vào việc quân, mua sắm vũ khí để đánh nhau với quân Trịnh ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, dưới thời cai trị của chúa Nguyễn Phúc Khoát, vì mong muốn có thêm thật nhiều của cải để xây dựng cung điện, phục vụ nhu cầu tiêu dùng phung phí, xa xỉ ở phủ chúa, cấp phát lương bổng cho bộ máy quan lại đã trở nên công kênh và hoạt động kém hiệu quả, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã thực hiện các chính sách thuế khóa hết sức nặng nề, đặc biệt là đối với ngành thương nghiệp. Thêm vào đó là sự buông lỏng của nhà nước trong việc quản lý đội ngũ quan lại thu thuế đã tác động rất lớn đến ngành thương nghiệp. Quan lại ở các cơ quan thu thuế, người công tâm thì ít mà kẻ tham lam thì nhiều, đã tìm cách cách vơ vét, cướp đoạt tiền của, hàng hóa của những người đi buôn. Hệ quả là làm cho nội thương trì trệ, ngoại thương yếu kém, nguồn lực nhà nước cạn kiệt, và cũng là lúc chính quyền của chúa Nguyễn ở Đàng Trong rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng để rồi đánh mất vương quyền.

CHÚ THÍCH

* Công bố này thuộc nội dung đề tài Lịch sử Việt Nam, Tập XI (Đàng Trong từ 1558-1771), Mã số KHXH-LSVN.11/14-18.

(1). Túc xứ Thuận Hóa và xứ Quảng Nam.

(2), (5), (8), (9), (11), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (20), (23), (26), (27), (28), (29), (30), (32), (33), (36), (42), (56), (58). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*,

Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.221, 224, 224, 229, 222, 110, 223-224, 226, 225-226, 226, 229-230, 234, 264, 237, 237, 238, 237-238, 221, 237, 237, 238, 237-238, 221, 220-221, 221, 252, 252-253, 256, 254, 254-256.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.1, tr.127-128.

- (4). Tức đồng bào dân tộc thiểu số.
 (6). Đơn vị hành chính thời chúa Nguyễn.
 (7). Tỉnh Quảng Trị.
 (10). Thuộc huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong.
 (12). Có khi được cho phép khi về mới nộp.
 (19). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.46.
 (21), (52), (54), (57). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, t. 1, sđd, tr.179, 222, 223, 222.
 (22). Tiền tu bổ, sửa chữa.
 (24). Nay là cửa Tư Hiền.
 (24). Hải Vân
 (31). Tức năm 1774.
 (34), (35), (62). Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Người dịch: Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.91. 128. 88.
 (37). Pierre Mirand, *Les Relations de la Hollande avec le Cambodge et la Cochinchine au XVIIe siècle*, Libr. G.P. Maisonneuve, Paris, 1906, p.1773.

- (38). Còn gọi là Tàu vụ; Pierre Poivre gọi là Kiểm tàu vụ.
 (39), (45), (55). Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, bản dịch, Viện Đại học Huế-Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963, tr. 31, 209, 126.
 (40), (43), (46), (48), (61). Cadière L, "Vài gương mặt của triều Võ Vương", *BAVH*, Người dịch: Đặng Như Tùng, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, t.5, tr. 323, 326m, 323, 324m 330-331.
 (41). Còn gọi là Cai bộ tàu.
 (44). Chúa Nguyễn Phúc Chu.
 (47). Thuyền buôn nước ngoài đã phải đóng thuế ở Tàu ty Hội An trước khi ra cảng Bao Vinh (Huế).
 (49). Thuyền ở tỉnh Chiết Giang.
 (50). Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý đôn chép là Hải Nam.
 (51). Thuyền của người Hà Lan nhưng xuất bến từ Ma Cao.
 (59). Thuộc Ấn Độ.
 (60). C. B. Maybon, *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Người dịch: Nguyễn Thừa Hỷ, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.93.

THƯ TỊCH TRUNG QUỐC VIẾT VỀ NGUYỄN AN...

(Tiếp theo trang 10)

- (10). 明史, 冊 26, 卷 304, 宦官一. 金英傳附 (Minh sử, sách 26, quyển 304, Hoạn quan 1, Phụ chép Truyện Kim Anh.
 (11). Cảnh Thái là niên hiệu của Minh Đại Tông (Chu Ki Ngọc) từ 1450-1456.
 (12). 明史, 冊 26, 卷 304, 宦官一. Minh sử, sách 26, quyển 304, Hoạn quan 1.
 (13). Theo chúng tôi sách chép nhầm từ chữ 阮 (Nguyễn) lầm ra chữ 院 (Viện).
 (14). Chính Thống là niên hiệu của Minh Thành Tổ (Chu Lệ) từ 1403 đến 1424.
 (15). Con trưởng của Minh Thành Tổ là Chu Cao Xí sau làm vua Minh Nhân Tông, niên hiệu Hồng Hy (1425).
 (16). Tuyên Đức là niên hiệu của Minh Tuyên Tông (Chu Chiêm Cơ, cháu của Minh Thành Tổ) từ 1426 đến 1435.
 (17). 明葉盛水東日記十一. Diệp Thịnh (đời Minh), *Thủy Đông nhật ký*, quyển 11.

- (18). Cửu môn: tức là Chín cửa thành của Bắc Kinh gồm: Chính Dương, Sùng Văn, Tuyên Vũ, Triều Dương, Phụ Thành, Đông trực, Tây Trục, An Định, Đức Thắng. Hiện tại Bắc Kinh chỉ còn lại cửa Chính Dương (thường được gọi là Tiến Môn) vẫn còn khá nguyên vẹn, còn 8 cửa thành khác đều đã không tồn tại, nhưng tên gọi của tám cửa này vẫn còn được sử dụng trong các khu vực của thành phố Bắc Kinh.
 (19). 濟傳維鱗, 明書, 卷 158 宦官傳一. Phò Duy Lân (đời Thanh), *Minh thư*, quyển 158, truyện Hoạn quan 1.
 (20). 陽士奇, 東里續集, 卷二十三, 都城攬勝詩後. 文津四庫全書本. Dương Sĩ Kỳ, *Đông Lí tập tục*, quyển 23, *Đô thành lâm thắng thi hậu*, bản Tứ khố toàn thư tại Văn Tân. Dương Sĩ Kỳ khi đó đang giữ trọng chức Thiếu sư trong triều.
 (21). *Minh Anh Tông Chính Thống thực lục*, dẫn theo Trương Tú Dân, *Trung Việt quan hệ sử luận văn tập*, sđd, tr.125.